

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP I - PETROLIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 14 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 25/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tâm	Ủy viên
Ông Phạm Thành Công	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Mẫu	Ủy viên
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ninh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 31/12/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

SAO Y BẢN CHÍNH

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 11 tháng 9 năm 2017.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Hoàng Sơn

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		459.948.496.216	397.689.783.749
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.831.610.894	48.454.453.849
111 1. Tiền		31.831.610.894	31.454.453.849
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	17.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		274.012.346.101	262.080.825.637
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	194.521.403.888	197.189.276.542
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.519.396.153	26.441.616.742
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.267.270.102	41.802.454.840
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.374.115.105)	(3.430.913.550)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		78.391.063	78.391.063
140 IV. Hàng tồn kho	9	140.850.665.681	85.937.518.798
141 1. Hàng tồn kho		140.850.665.681	85.937.518.798
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.253.873.540	1.216.985.465
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	298.360.291	35.118.954
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.955.357.700	525.446.947
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	155.549	656.419.564
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		230.724.789.201	218.542.999.479
220 II. Tài sản cố định		197.269.124.996	204.743.048.224
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	173.835.777.276	204.345.048.224
222 - Nguyên giá		406.575.317.949	397.650.191.868
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(232.739.540.673)	(193.305.143.644)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	23.433.347.720	398.000.000
228 - Nguyên giá		23.529.347.720	470.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(96.000.000)	(72.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.187.101.380	2.999.295.848
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	27.187.101.380	2.999.295.848
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.579.000.000	7.079.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.679.000.000	6.179.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.689.562.825	3.721.655.407
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.689.562.825	3.721.655.407
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		690.673.285.417	616.232.783.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		520.195.722.506	466.489.569.155
310 I. Nợ ngắn hạn		515.234.291.793	460.308.753.231
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	208.589.386.128	177.978.847.074
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	134.453.111.462	106.897.311.264
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.612.911.685	16.925.430.682
314 4. Phải trả người lao động		56.453.499.002	68.958.420.296
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.636.270.351	31.439.113.623
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		417.517.206	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.824.340.541	14.811.789.167
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	45.226.678.465	-
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	30.051.780.958	40.758.787.050
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.968.795.995	2.539.054.075
330 II. Nợ dài hạn		4.961.430.713	6.180.815.924
332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn		124.150.000	-
337 7. Phải trả dài hạn khác	19	4.837.280.713	6.180.815.924
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.477.562.911	149.743.214.073
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	170.477.562.911	149.743.214.073
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		1.997.290.816	1.997.290.816
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		42.821.648.625	25.976.286.679
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.473.751.035	30.087.741.531
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.973.466.473)	(3.441.446.458)
421b LNST chưa phân phối năm nay		37.447.217.508	33.529.187.989
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.184.872.435	6.681.895.047
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		690.673.285.417	616.232.783.228

Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	901.880.362.102	1.026.930.702.683
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		901.880.362.102	1.026.930.702.683
11 4. Giá vốn hàng bán	24	821.031.404.162	942.152.515.970
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.848.957.940	84.778.186.713
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	927.202.030	1.366.857.376
22 7. Chi phí tài chính	26	2.418.593.372	1.381.681.292
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.977.846.071	821.921.312
25 9. Chi phí bán hàng	27	14.402.697.265	14.890.689.343
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	36.996.281.598	44.179.582.395
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.958.587.735	25.693.091.059
31 12. Thu nhập khác	29	19.764.418.858	19.879.076.968
32 13. Chi phí khác	30	196.613.697	937.538.514
40 14. Lợi nhuận khác		19.567.805.161	18.941.538.454
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.526.392.896	44.634.629.513
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	9.887.861.954	10.686.017.609
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>37.638.530.942</u>	<u>33.948.611.904</u>
61 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		37.560.617.508	33.643.765.189
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		77.913.434	304.846.715
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.419	3.958



Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu



Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	47.526.392.896	44.634.629.513
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	46.340.807.214	44.743.082.219
03	- Các khoản dự phòng	(8.759.041.787)	(21.102.150.609)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	244.893.543	(30.076.566)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.310.846.425)	(499.290.839)
06	- Chi phí lãi vay	1.977.846.071	821.921.312
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	77.020.051.512	68.568.115.030
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(22.648.368.757)	(144.481.098.291)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(54.913.146.883)	(43.424.135.490)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	22.199.727.206	219.759.197.837
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.768.851.245	542.030.783
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.977.846.071)	(821.921.312)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.651.746.903)	(7.140.344.506)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	104.839.237	823.658.040
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.649.939.132)	(8.376.714.620)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.252.421.454	85.448.787.471
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(76.300.096.755)	(41.929.731.988)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22.470.243.014	20.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	900.374.066	479.290.839
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(50.429.479.675)	(41.430.441.149)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	3.145.800.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	73.935.560.098	43.985.707.766
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(28.708.881.633)	(43.985.707.766)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.672.463.199)	(12.834.963.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	31.554.215.266	(9.689.163.325)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(14.622.842.955)	34.329.182.997
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	48.454.453.849	14.125.270.852
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	33.831.610.894	48.454.453.849

Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 14 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 28/11/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng, tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Công ty mẹ

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93.24%	93.24%	Sản xuất bê tông
Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51.00%	51.00%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động

- Công ty có các công ty liên kết chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30.00%	30.00%	Tư vấn xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V.S.N
G.T
V.H
M.T
S.C
T.Y
S.H
M.T
S.C
-15

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

ĐIỀU
CƠ
WACH
HÀNG
A
KHOẢN

T. T. H. H. M.
N

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí trực tiếp của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tiền của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

31/01/17
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KIỂM TRA

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.481.187.317	764.072.496
Tiền gửi ngân hàng	29.350.423.577	30.690.381.353
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	17.000.000.000
	33.831.610.894	48.454.453.849

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Mỹ Hào với lãi suất 4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	61.394.796.879	65.837.695.455
- Tổ hợp nhà thầu JGCS	19.171.371.806	36.369.281.925
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	16.792.171.432	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 - XN Xây lắp 33	6.671.565.658	7.030.180.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Huy	4.899.620.424	3.828.179.093
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85.591.877.689	84.123.940.069
	194.521.403.888	197.189.276.542

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	9.032.449.310	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	2.620.800.000	-
- Công ty Nippon Steel & Sumikin Bussan	3.301.897	-	7.696.691.175	-
- Các đối tượng khác	21.362.844.946	-	16.124.125.567	-
	34.519.396.153	-	26.441.616.742	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền BHXH, thuế TNCN	2.095.015.971	-	2.064.876.609	-
- Tạm ứng	45.845.475.401	-	37.538.737.447	-
- Ký cược, ký quỹ	54.800.000	-	55.765.000	-
- Phải thu từ hoạt động ép cọc liên doanh với Công ty Việt Hùng (*)	895.052.172	-	495.080.356	-
- Phải thu khác	376.926.558	-	1.647.995.428	-
	49.267.270.102	-	41.802.454.840	-

(*) Quyền lợi được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý nền móng Việt Hùng (trong đó mỗi bên đóng góp 50% giá trị để mua thiết bị kinh doanh, hình thành tài sản đồng kiểm soát. Doanh thu và chi phí hợp tác được phân chia và được mỗi bên hạch toán tương ứng theo tỉ lệ vốn góp).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Các đối tượng khác	1.585.660.892	-	914.487.879	272.028.542
	4.374.115.105	-	3.702.942.092	272.028.542

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.051.414.442	-	3.955.515.676	-
- Công cụ, dụng cụ	802.322.698	-	886.358.809	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.085.645.091	-	80.681.046.191	-
- Thành phẩm	1.229.970.942	-	-	-
- Hàng hóa	681.312.508	-	414.598.122	-
	140.850.665.681	-	85.937.518.798	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Nhà xưởng tại Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên	-	2.190.970.476
- Nhà máy sản xuất gỗ nhựa composite WPC (*)	23.956.894.463	-
- Công trình khác	2.567.854.481	808.325.372
Sửa chữa lớn TSCĐ	662.352.436	-
	<u>27.187.101.380</u>	<u>2.999.295.848</u>

(*) Công trình Nhà máy sản xuất gỗ nhựa Composite WPC được đầu tư theo Quyết định số 21-2016/XL1-QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 04 năm 2016, tổng mức đầu tư là 71.150.122.000 VND, dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 8 năm 2016 và dự kiến hoàn thành trong năm 2017.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 120.000.000 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 96.000.000 đồng trong đó khấu hao trong năm 2016 là 24.000.000 đồng. Trong năm Công ty đã nhượng bán Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 350.000.000 đồng và mua Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá 23.409.347.720 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phụ tùng cổi trộn SICOMA cho trạm Đức Giang	207.750.000	-
- Các khoản khác	90.610.291	35.118.954
	<u>298.360.291</u>	<u>35.118.954</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.662.966.409	3.721.655.407
- Các khoản khác	26.596.416	-
	<u>1.689.562.825</u>	<u>3.721.655.407</u>

14 . VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	48.119.220.833	48.119.220.833	49.189.123.165	49.189.123.165
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hiệp Hòa	7.408.720.599	7.408.720.599	6.260.092.367	6.260.092.367
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	10.345.641.421	10.345.641.421	12.855.941.475	12.855.941.475
- Công ty TNHH SXKD VLXD và thương mại Ngọc Thắng	6.671.565.658	6.671.565.658	7.093.382.603	7.093.382.603
- Phải trả các đối tượng khác	136.044.237.617	136.044.237.617	102.580.307.464	102.580.307.464
	208.589.386.128	208.589.386.128	177.978.847.074	177.978.847.074

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	24.402.348.071	61.572.236.526
- Ban QLDA186, Tổng Cục hậu cần, Bộ Quốc phòng	51.014.000.000	5.878.135.000
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	14.399.119.698	-
- Bộ Tư lệnh vùng 5 Hải quân	14.159.724.082	-
- Các đối tượng khác	30.477.919.611	39.446.939.738
	134.453.111.462	106.897.311.264

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	10.529.559.135	31.409.113.623
- Chi phí phải trả khác	2.106.711.216	30.000.000
	12.636.270.351	31.439.113.623

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	9.351.721.651	8.465.688.475
- Bảo hiểm xã hội	1.493.700.917	864.120.239
- Bảo hiểm y tế	116.838.619	899.729
- Bảo hiểm thất nghiệp	52.580.776	316.440.666
- Phải trả công nợ tạm ứng	548.174.020	1.448.876.098
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	679.103.199
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.261.324.558	3.036.660.761
	14.824.340.541	14.811.789.167
b) Dài hạn		
- Phải trả khác (*)	4.837.280.713	6.180.815.924
	4.837.280.713	6.180.815.924

(*) Phải trả tổ chức, cá nhân tiền góp vốn mua tài sản cố định theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký với Công ty. Theo đó, các bên góp vốn giao Công ty đứng ra mua, quản lý và sử dụng các tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hàng tháng, Công ty trả lại các bên hợp tác kinh doanh toàn bộ tiền khấu hao đã trích tương ứng với tỉ lệ góp vốn và chi phí khác sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân (nếu có). Hết thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh, số tiền thu được từ việc bán, thanh lý tài sản được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	30.051.780.958	40.758.787.050
	30.051.780.958	40.758.787.050

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	25.501.050.000	30,0	25.501.050.000	30,0
Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	8.500.340.000	10,0	8.500.340.000	10,0
Các đối tượng khác	50.998.610.000	60,0	50.998.610.000	60,0
	85.000.000.000	100,0	85.000.000.000	100,0

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.821.648.625	25.976.286.679
Vốn khác của chủ sở hữu	1.997.290.816	1.997.290.816
	44.818.939.441	27.973.577.495

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ (USD)	60.263,43	120.722,62
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	101,44	100,63
- Đô la Singapore (SGD)	119,95	119,95
- Đô la Canada (AUD)	97,70	97,70

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	258.783.576.393	284.574.298.436
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.590.558.473	17.358.009.763
Doanh thu hợp đồng xây dựng	628.506.227.236	724.998.394.484
	901.880.362.102	1.026.930.702.683

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	222.213.600.879	251.306.344.168
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.949.542.927	7.868.494.539
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	591.868.260.356	682.977.677.263
	<u>821.031.404.162</u>	<u>942.152.515.970</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	775.400.066	479.290.839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	124.974.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.827.964	887.562.337
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.200
	<u>927.202.030</u>	<u>1.366.857.376</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.977.846.071	821.921.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	195.853.758	559.759.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	244.893.543	-
	<u>2.418.593.372</u>	<u>1.381.681.292</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.404.210.627	5.734.588.394
Chi phí nhân công	1.871.187.923	2.055.555.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.132.877	291.132.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.321.636.674	5.961.509.747
Chi phí khác bằng tiền	514.529.164	847.902.538
	<u>14.402.697.265</u>	<u>14.890.689.343</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	944.041.121	1.594.030.417
Chi phí nhân công	18.679.300.238	20.501.038.918
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	385.149.712	171.664.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.895.596.578	2.085.210.163
Chi phí dự phòng	943.201.555	(1.504.879.507)
Thuế, phí, và lệ phí	84.438.440	3.543.758.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.101.254.103	5.481.446.102
Chi phí khác bằng tiền	8.963.299.851	12.307.313.551
	<u>36.996.281.598</u>	<u>44.179.582.395</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.410.472.359	20.150.000
Tiền phạt thu được	124.042.350	69.047.250
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp	9.702.243.342	19.585.434.102
Thu nhập khác	527.660.807	204.445.616
	19.764.418.858	19.879.076.968

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản bị phạt	191.680.937	907.495.098
Chi phí khác	4.932.760	30.043.416
	196.613.697	937.538.514

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47.526.392.896	44.634.629.513
Các khoản điều chỉnh tăng	2.037.890.876	2.324.606.195
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	951.713.994	875.744.732
- Các khoản tiền phạt	70.246.861	174.374.701
- Khấu hao xe ô tô	124.823.824	205.385.071
- Lợi trừ khoản lỗ tại Công ty con - Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	891.106.197	731.146.577
- Các khoản điều chỉnh khác	-	337.955.114
Các khoản điều chỉnh giảm	(124.974.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(124.974.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.439.309.772	46.959.235.708
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.887.861.954	10.331.031.856
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	354.985.753
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.842.104.282	5.296.431.179
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.651.746.903)	(7.140.344.506)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.078.219.333	8.842.104.282

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.560.617.508	33.643.765.189
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.560.617.508	33.643.765.189
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.419	3.958

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.524.807.129	409.019.513.278
Chi phí nhân công	228.297.273.441	205.867.761.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.340.807.214	44.743.082.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.084.802.625	54.775.169.347
Chi phí khác bằng tiền	150.587.291.516	88.922.133.587
	917.834.981.925	803.327.659.616

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.831.610.894	-	48.454.453.849	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.788.673.990	(4.374.115.105)	238.991.731.382	(3.430.913.550)
Đầu tư dài hạn	3.679.000.000	-	6.179.000.000	-
Cộng	281.299.284.884	(4.374.115.105)	293.625.185.231	(3.430.913.550)

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	45.226.678.465	-
Phải trả người bán, phải trả khác	228.251.007.382	198.971.452.165
Chi phí phải trả	12.636.270.351	31.439.113.623
Cộng	286.113.956.198	230.410.565.788

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Mẫu B09 - DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.831.610.894	-	33.831.610.894
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.414.558.885	-	239.414.558.885
Đầu tư dài hạn	-	3.679.000.000	3.679.000.000
	<u>273.246.169.779</u>	<u>3.679.000.000</u>	<u>276.925.169.779</u>
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.454.453.849	-	48.454.453.849
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.560.817.832	-	235.560.817.832
Đầu tư dài hạn	-	6.179.000.000	6.179.000.000
	<u>284.015.271.681</u>	<u>6.179.000.000</u>	<u>290.194.271.681</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Vay và nợ	45.226.678.465	-	45.226.678.465
Phải trả người bán, phải trả khác	223.413.726.669	4.837.280.713	228.251.007.382
Chi phí phải trả	12.636.270.351	-	12.636.270.351
	<u>281.276.675.485</u>	<u>4.837.280.713</u>	<u>286.113.956.198</u>
Tại ngày 01/01/2016			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	192.790.636.241	6.180.815.924	198.971.452.165
Chi phí phải trả	31.439.113.623	-	31.439.113.623
	<u>224.229.749.864</u>	<u>6.180.815.924</u>	<u>230.410.565.788</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

155-C
3TY
QUY
KIỂM
T
AS
KIỂM

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	73.935.560.098
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm Tiền trả nợ gốc vay;	28.708.881.633

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu xây lắp VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu bán hàng VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	628.506.227.236	14.590.558.473	258.783.576.393	901.880.362.102
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	36.637.966.880	7.641.015.546	36.569.975.514	80.848.957.940
Chi phí mua tài sản cố định				53.553.101.471
Tài sản bộ phận phân bổ	572.537.112.794	4.910.398.201	2.114.545.706	579.562.056.701
Tài sản không phân bổ	-	-	-	111.111.228.716
Tổng tài sản	572.537.112.794	4.910.398.201	2.114.545.706	690.673.285.417
Nợ phải trả của các bộ phận	447.162.789.745	-	69.064.136.766	516.226.926.511
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.968.795.995
Tổng Nợ phải trả	447.162.789.745	-	69.064.136.766	520.195.722.506

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu xây lắp			
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	-	2.804.859.199
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I	Chung thành viên góp vốn	2.557.989.725	3.116.208.206
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	Chung thành viên góp vốn	-	9.638.351.908
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III	Chung thành viên góp vốn	3.730.956.619	-
- Công ty Xăng dầu B12	Chung thành viên góp vốn	1.155.106.288	1.326.889.178
- Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Văn Phong	Chung thành viên góp vốn	230.557.486	125.903.466.134
- Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Chung thành viên góp vốn	3.188.331.422	17.756.208.350
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	120.113.635.610	-
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Chung thành viên góp vốn	19.710.600.954	14.272.221.087
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	15.694.262.704	2.967.896.786
- Công ty xăng dầu Tuyên Quang	Chung thành viên góp vốn	4.686.363.637	-
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	7.728.552.136	42.513.496.293
Mua vật tư, chi phí dịch vụ xây lắp			
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực III	Chung thành viên góp vốn	175.175.070	621.126.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	7.289.100.000	7.754.200.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	1.440.000.000	1.440.000.000
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Chung thành viên góp vốn	1.067.557.682	771.289.869
- Công ty xăng dầu Lào Cai	Chung thành viên góp vốn	120.599.900	-
- Công ty xăng dầu Tuyên Quang	Chung thành viên góp vốn	268.484.780	-

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	Chung thành viên góp vốn		
- Công ty Xăng dầu B12		7.000.000	33.200.696
- Công ty liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong		61.394.796.879	65.837.695.455
- Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		-	2.205.599.116
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex		-	715.466.110
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		-	2.298.668.626
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex		16.792.171.432	-
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		1.631.129.757	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Chung thành viên góp vốn		
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		161.781.424	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex		289.496.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	Chung thành viên góp vốn		
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex		48.119.220.833	4.919.123.165
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II		-	2.516.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex		-	207.054.000
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		207.146.434	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Chung thành viên góp vốn		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực I		-	3.047.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex		-	2.086.200.000
- Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong		-	1.176.640.608
- Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		1.132.392.319	6.272.158.083
- Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		733.963.096	1.898.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Bay Petrolimex		-	814.000.000

2017
CƠ
KẾ CHẾ
HÀNH
A.
TÁNH

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	605.340.000	513.783.540

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố giảm doanh thu, giá vốn các năm trước căn cứ theo Biên bản làm việc giảm giá trị một số gói thầu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước và Biên bản quyết toán giữa Công ty mẹ với các Chủ đầu tư:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	197.189.276.542	202.111.722.381
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.925.430.682	15.886.895.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.087.741.531	36.048.722.735
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.026.930.702.683	1.027.312.308.549
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	84.778.186.713	85.159.792.579
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Lợi nhuận trước thuế	01	44.634.629.513	45.016.235.379
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.568.115.030	68.949.720.896







Nguyễn Chí Dũng
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng, VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	900.000.000	-	900.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	3.679.000.000	-	6.179.000.000	-
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.500.000.000	-	5.000.000.000	-
	1.179.000.000	-	1.179.000.000	-
	4.579.000.000	-	7.079.000.000	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30%	Tư vấn xây dựng
Đầu tư vào đơn vị khác			
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex)	Hà Nội	2,5%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Hà Nội	0,01%	Kinh doanh xăng dầu



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	139.943.153.194	139.138.879.245	116.045.917.476	1.565.541.953	956.700.000	397.650.191.868
Số tăng trong năm	5.745.035.628	8.628.317.855	14.825.425.456	166.517.000	-	29.365.295.939
- Mua trong năm	3.540.652.280	8.628.317.855	14.825.425.456	166.517.000	-	27.160.912.591
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.204.383.348	-	-	-	-	2.204.383.348
Số giảm trong năm	(17.945.685.676)	(273.000.000)	(2.221.484.182)	-	-	(20.440.169.858)
- Thanh lý, nhượng bán	(17.945.685.676)	(273.000.000)	(2.221.484.182)	-	-	(20.440.169.858)
Số dư cuối năm	127.742.503.146	147.494.197.100	128.649.858.750	1.732.058.953	956.700.000	406.575.317.949
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.251.966.618	78.231.561.478	70.419.024.795	943.699.094	458.891.659	193.305.143.644
Số tăng trong năm	9.865.189.454	20.233.231.600	15.768.248.182	230.896.766	219.241.212	46.316.807.214
- Khấu hao trong năm	9.865.189.454	20.233.231.600	15.768.248.182	230.896.766	219.241.212	46.316.807.214
Số giảm trong năm	(5.388.188.354)	(120.726.667)	(1.373.495.164)	-	-	(6.882.410.185)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.388.188.354)	(120.726.667)	(1.373.495.164)	-	-	(6.882.410.185)
Số dư cuối năm	47.728.967.718	98.344.066.411	84.813.777.813	1.174.595.860	678.132.871	232.739.540.673
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	96.691.186.576	60.907.317.767	45.626.892.681	621.842.859	497.808.341	204.345.048.224
Tại ngày cuối năm	80.013.535.428	49.150.130.689	43.836.080.937	557.463.093	278.567.129	173.835.777.276

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 94.367.194.917 VND

- Nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các đối tượng ngoài Công ty:

Nguyên giá: 9.313.095.005 VND

Giá trị còn lại: 4.837.280.212 VND



Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung (1)	-	-	6.976.943.848	-	6.976.943.848	6.976.943.848
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long (2)	-	-	66.958.616.250	28.708.881.633	38.249.734.617	38.249.734.617
			73.935.560.098	28.708.881.633	45.226.678.465	45.226.678.465

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/134614/HĐTDHM ngày 11 tháng 02 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp HMTD là 12 tháng và được 2 bên thống nhất gia hạn tại các phụ lục hợp đồng, mục đích vay là phát hành bảo lãnh, mở L/C, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thanh toán LC nhập khẩu thiết bị. Lãi suất vay theo từng khế ước. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0703.107/2016/HĐTDHM-DN/PGBank ngày 29/07/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long, thời hạn cấp HMTD 12 tháng, hạn mức cho vay và mở LC là 150 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ. Thời hạn cấp tín dụng: theo khế ước nhận nợ, nhưng không vượt quá 08 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước. Mục đích vay là thanh toán cho nhà cung cấp và thanh toán tiền lương cho CBCNV. Lãi suất vay theo từng khế ước. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	603.753.372	5.328.417.191	28.288.725.100	31.788.582.683	-	1.224.806.236
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	52.666.192	-	701.396.799	648.886.156	155.549	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.842.104.282	9.887.861.954	13.651.746.903	-	5.078.219.333
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	162.658.001	1.372.584.082	1.217.990.695	-	317.251.388
- Thuế Tài nguyên	-	-	3.858.000	3.858.000	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	2.300.743.528	725.308.307	1.033.417.107	-	1.992.634.728
- Các loại thuế khác	-	291.507.680	9.730.334	301.238.014	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	62.324.685	62.324.685	-	-
	656.419.564	16.925.430.682	41.051.789.261	48.708.044.243	155.549	8.612.911.685

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CHÍNH
C
HÀNH
TOÁN
HÀNH

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	1.948.780.816	20.340.218.960	17.507.370.748	3.396.321.682	128.192.692.206		
Tăng vốn trong năm trước	-	48.510.000	-	-	3.145.800.000	3.194.310.000		
Lãi trong năm trước	-	-	-	33.643.765.189	304.846.715	33.948.611.904		
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.636.067.719	(20.948.817.206)	(165.073.350)	(15.477.822.837)		
Giảm khác	-	-	-	(114.577.200)	-	(114.577.200)		
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	1.997.290.816	25.976.286.679	30.087.741.531	6.681.895.047	149.743.214.073		
Lãi trong năm nay	-	-	-	37.560.617.508	77.913.434	37.638.530.942		
Tăng khác	-	-	-	313.929.100	-	313.929.100		
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	16.845.361.946	(33.375.137.104)	(261.006.946)	(16.790.782.104)		
Giảm khác	-	-	-	(113.400.000)	(313.929.100)	(427.329.100)		
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	1.997.290.816	42.821.648.625	34.473.751.035	6.184.872.435	170.477.562.911		

(*) Lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất tại ngày 31/12/2015 đang thấp hơn so với Lợi nhuận chưa phân phối đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua phân phối, do ảnh hưởng của việc Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex điều chỉnh hồi tố giảm doanh thu, giá vốn các năm trước căn cứ theo Biên bản làm việc giảm giá trị một số gói thầu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước và Biên bản Quyết toán giữa Công ty mẹ với các chủ đầu tư phát sinh sau ngày Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ phê duyệt phân phối lợi nhuận (Thuyết minh số 38).

(1) Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Công ty mẹ	Các công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15.577.353.441	1.268.008.505	16.845.361.946
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.186.372.605	243.402.553	3.429.775.158
- Thương cho bộ máy quản lý điều hành	350.000.000	-	350.000.000
- Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ (85.000.000.000 đồng)	12.750.000.000	-	12.750.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)			
	31.863.726.046	1.511.411.058	33.375.137.104